

**CÔNG TY TNHH XNK VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÍN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XNK VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÍN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIN PHAT TRADING SERVICES AND XNK COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TIN PHAT XNK CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109952550

**3. Ngày thành lập:** 04/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 5 tổ 13 đường Phú Lương, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936793286

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                   | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                   | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                              | 4390        |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                   | 4620        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>Bán buôn thủy sản;<br>Bán buôn rau, quả;<br>Bán buôn cà phê;<br>Bán buôn chè;<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; | 4632(Chính) |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                       | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                  | 4659 |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim | 4663 |
| 10. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0112 |
| 11. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0113 |
| 12. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0117 |
| 13. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                           | 0118 |
| 14. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0121 |
| 15. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0122 |
| 16. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0123 |
| 17. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0124 |
| 18. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0125 |
| 19. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0126 |
| 20. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0127 |
| 21. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                        | 0128 |
| 22. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                            | 0145 |
| 23. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0146 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0161 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                | 0163 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0240 |
| 27. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0311 |
| 28. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0312 |
| 29. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0321 |
| 30. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0322 |
| 31. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230 |
| 32. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8292 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                     | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                | 6820 |
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7110 |
| 36. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7120 |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 38. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng và tư vấn chứng khoán)<br>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch;<br>- Tư vấn về nông học;<br>- Tư vấn về công nghệ khác;                                                                                                                                                    | 7490 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 40. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 41. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721 |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4722 |
| 43. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723 |
| 44. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Chi tiết: - Giết mổ gia súc, gia cầm;<br>- Chế biến và bảo quản thịt;<br>- Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt;                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1010 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết: - Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh;<br>- Chế biến và bảo quản thủy sản khô;<br>- Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản;                                                                                                                                                                                                     | 1020 |
| 46. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1030 |
| 47. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1040 |
| 48. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1050 |
| 49. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1061 |
| 50. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1062 |
| 51. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1071 |
| 52. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1072 |
| 53. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1073 |
| 54. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1074 |
| 55. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn<br>Chi tiết:- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt;<br>- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản;<br>- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác;                                                                                                                                                                                                          | 1075 |
| 56. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1076 |
| 57. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1077 |
| 58. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi;<br>- Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến;<br>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;<br>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;                                                                                                                                       | 1079 |
| 59. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ; | 4781 |
| 60. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 61. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5221 |

|     |                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>Chi tiết: Hoạt động điều hành cảng đường thủy nội địa<br>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa | 5222 |
| 64. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                 | 5225 |
| 66. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                   | 5610 |
| 67. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                           | 5621 |
| 68. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ kinh doanh quán bar)                                                                                                                                    | 5630 |
| 69. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 70. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 71. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                           | 4211 |
| 72. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                            | 4212 |
| 73. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                | 4221 |
| 74. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                     | 4222 |
| 75. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                      | 4223 |
| 76. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                      | 4229 |
| 77. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                | 4291 |
| 78. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                         | 4292 |
| 79. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                   | 4293 |
| 80. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 81. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                   | 4312 |
| 82. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                   | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 83. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 84. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên       | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG | Việt Nam  | Lô Gh 71 + 72 Hồ Đá, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | 1.560.000.000         | 52,000    | 031185001512                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN HỮU MẠNH      | Việt Nam  | Tổ 13 Thượng Mạo, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 1.440.000.000         | 48,000    | 001093026055                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/04/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031185001512

Ngày cấp: 10/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Lô Gh 71 + 72 Hồ Đá, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Lô Gh 71 + 72 Hồ Đá, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội